

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo quyết định số: 818.2022/QĐ - VPCNCL ngày 20 tháng 10 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm điện**

Laboratory: **Electrical Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thương Đình**

Organization: **Thuong Dinh Electrical Wire and Cable Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Đỗ Khắc Đồng**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Phạm Lương Hòa	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited Tests</i>
2.	Trần Đức Doanh	
3.	Đỗ Khắc Đồng	
4.	Nghiêm Viết Thạch	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 263**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **20/10/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **320 đường Khương Đình, cụm 3 Phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**
320 Khuong Dinh street, Group 3, Ha Dinh ward, Thanh Xuan district, Ha Noi city

Địa điểm/ *Location:* **Km35+400, Quốc lộ 5A, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương**
Km35+400, 5A Highway, Cam Dien ward, Cam Giang district, Hai Duong province

Điện thoại/ *Tel:* **02203 775 578**

Fax: **02203 775 577**

E-mail: **dongdk@cadisun.vn**

Website: **www.cadisun.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện <i>Electrotechnical round copper wire</i>	Đo đường kính <i>Measurement of diameter</i>	0,001mm/ (0,002~25) mm	TCVN 5933:1995
2.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối <i>Measurement of tensile strength and elongation</i>	0,001N/mm ² / (0,01~500)N 0,01N/ (0,1~10.000)N	TCVN 1824:1993
3.		Đo điện trở 1 chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,1μΩ/ 1μΩ~199,9 Ω	TCVN 5933:1995
4.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không, dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm <i>Bare cable used for overhead, bare cable are twisted into the shape of concentric layers</i>	Đo đường kính sợi <i>Measurement of diameter of the wire</i>	0,001mm/ (0,002~25) mm	TCVN 8090:2009 (IEC 62219:2002) TCCS 02-01:2022/CDS (tham khảo/ref. TCVN 5064:1994/SĐ 1:1995)
5.		Đo bội số bước xoắn <i>Measurement of lay ratio</i>	1mm/ (0,4~1.000) mm	
6.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi <i>Measurement of tensile strength and elongation of the wire</i>	0,01N/ (0,1~30.000)N	
7.		Đo lực kéo toàn cáp <i>Measurement of breaking load of conductor</i>		
8.		Đo điện trở 1 chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,1μΩ/1μΩ~199,9 Ω;	
9.	Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Round wire concentric lay overhead electrical stranded conductors</i>	Đo đường kính tổng <i>Measurement of overall diameter</i>	0,01mm/ (0,02~150)mm	TCVN 6483:1999 (IEC 61089:1991)
10.		Đo đường kính sợi <i>Measurement of diameter of the wire</i>	0,001mm/ (0,002~25) mm	
11.		Đo bội số bước xoắn <i>Measurement of lay ratio</i>	1mm/ (0,4~1.000) mm	
12.		Đo lực kéo đứt toàn cáp <i>Measurement of breaking load of conductor</i>	0,01 N/ (0,1~30.000)N	
13.		Đo điện trở 1 chiều ở 20°C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,1μΩ/ 1μΩ~199,9 Ω;	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750V</i>	Đo đường kính tổng <i>Measurement of overall diameter</i>	0,01mm/ (0,02~150) mm	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
15.		Đo chiều dày vỏ bọc và cách điện. <i>Measurement of thickness of PVC sheathing and insulation</i>	0,01mm/ (0,02~50) mm	
16.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc trước lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation without aging</i>	0,001N/ (0,01~500)N	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
17.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C <i>Measurement of resistance of insulation at 70 °C</i>	0,1x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~2x10 ¹³) Ω	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) Thử nghiệm/ <i>test</i> TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
18.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation after aging</i>	0,001N/ (0,01~500)N	TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)
19.		Thử điện áp trên cáp hoàn chỉnh và trên lõi <i>Voltage test on completed cable and core</i>	(5~10)%/ (0,05~10.000)V	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) Thử nghiệm/ <i>test</i> TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
20.		Đo đường kính sợi của ruột dẫn <i>Measurement of wire diameter of conductor</i>	0,001mm/ (0,002~25) mm	TCVN 5933:1995
21.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1μΩ/ 1μΩ~199,9 Ω	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
22.		Thử sốc nhiệt cho cách điện và vỏ bọc PVC <i>Thermal shock test for insulation and PVC sheath</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV <i>Electric cables XLPE insulated Aerial bundled for working voltages up to 0,6/1kV</i>	Đo chiều dày cách điện. <i>Measurement of Thickness of insulation</i>	0,01mm/ (0,02~50) mm	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
24.		Xác định đường kính lõi cáp <i>Determination of diameter of code cable</i>	0,01mm/ (0,02~150)mm	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
25.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của cách điện trước lão hoá. <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation without aging</i>	0,001N/ (0,01~500)N	TCVN 5936:1995 (IEC 60540:1982) TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
26.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của cách điện sau lão hoá. <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation after aging</i>	0,001N/ (0,01~500)N	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001) Thử nghiệm/ <i>test:</i> TCVN 5936:1995 (IEC 60540:1982) TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001) TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)
27.		Thử nóng cho cách điện <i>Hot - Set test for insulation</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)
28.		Đo độ co ngót của cách điện <i>Measurement of Shrinkage of the insulation</i>	0,5mm/ (1~1.000)mm	TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)
29.		Xác định hằng số điện trở cách điện <i>Determination of Insulation resistance Constant</i>	0,1x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~2x10 ¹³) Ω	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
30.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency Electric strength test</i>	(5~10)%/ (0,05~10.000)V	TCVN 5936:1995 (IEC 60540:1982)
31.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of diameter of conductor</i>	0,01mm/ (0,02~150)mm	TCVN 6447:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV <i>Electric cables XLPE insulated Aerial bundled for working voltages up to 0,6/1kV</i>	Xác định lực kéo đứt ruột dẫn 1 pha <i>Determination of breaking load of conductor phase</i>	0,01 N/ (0,1~30.000)N	TCVN 8090:2009 (IEC 62219:2002) TCCS 02-01:2022/CDS (tham khảo/ ref. TCVN 5064:1994/SĐ1:1995, TCVN 1824:1993)
33.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ~199,9 Ω	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
34.	Cáp điện có cách điện kiểu đùn và phụ kiện cáp dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um = 1,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV) <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1kV (Um = 1,2 kV) up to 30 kV (Um = 36 kV)</i>	Đo chiều dày vỏ bọc và cách điện. <i>Measurement of thickness of sheath and of insulation</i>	0,01mm/ (0,02~50) mm	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample</i> TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) Thử nghiệm/ <i>test</i> TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
35.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc trước lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation without ageing</i>	0,001N/ (0,01~500)N	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
36.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath after ageing</i>	0,001N/ (0,01~500)N	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) Thử nghiệm/ <i>Test</i> TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001) TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)
37.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau thử lão hoá bổ sung trên mẫu cáp hoàn chỉnh <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath after additional ageing test of perfect cable pattern</i>	0,001N/ (0,01~500)N	
38.		Thử nóng cho cách điện XLPE <i>Hot - set test for XLPE insulation</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Cáp điện có cách điện kiểu đùn và phụ kiện cáp dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um = 1,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV) <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1kV (Um = 1,2 kV) up to 30 kV (Um = 36 kV)</i>	Kiểm tra độ co ngót của cách điện <i>Check shrinkage of insulation</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)
40.		Thử sốc nhiệt cho PVC <i>Heart shock test for PVC</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985)
41.		Đo điện trở suất khối của cách điện <i>Measurement of resistivity of insulation</i>	0,01x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~ 2x10 ¹³)Ω	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
42.		Thử nghiệm độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency electric strength test</i>	(5-10)%/ (0,05~120.000)V	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
43.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1μΩ/ 1μΩ~199,9 Ω	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
44.		Thử ổn định nhiệt cho PVC <i>Thermal stability test for PVC</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985, Amd 1:1993, Amd 2:2003)
45.	Cáp hạ thế có lớp cách điện mỏng dành cho ô tô - Xe máy <i>Low voltage cable with thin layer of insulation for automobiles - motorcycles</i>	Đo đường kính tổng <i>Measurement of overall diameter</i>	0,01mm/ (0,02~150)mm	Điều kiện thử nghiệm, chuẩn bị mẫu/ <i>Testing condition, preparing sample:</i> JASO D 611:2009 JIS C 3406:1993
46.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,01mm/ (0,02~50) mm	
47.		Đo đường kính sợi của ruột dẫn <i>Measurement of wire diameter of conductor</i>	0,001mm/ (0,002~ 25) mm	
48.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation</i>	0,001N/ (0,1~500)N	Thử nghiệm/ <i>Test</i> JASO D625-2:2020 JIS C 3005:2014
49.		Thử nghiệm độ bền điện khi ngâm trong nước <i>Power frequency Electric strength test when immersion in water</i>	(5-10)%/ (0,05~10.000)V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Cáp hạ thế có lớp cách điện mỏng dành cho ô tô - Xe máy <i>Low voltage cable with thin layer of insulation for automobiles - motorcycles</i>	Thử độ bền điện sau khi gia nhiệt <i>Power frequency electric strength test after temperature treating</i>	(5-10)%/ (0,05~10.000)V	Điều kiện thử nghiệm, chuẩn bị mẫu/ <i>Testing condition, preparing sample:</i> JASO D 611:2009 JIS C 3406:1993 Thử nghiệm/ <i>Test</i> JASO D625-2:2020 JIS C 3005:2014
51.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C <i>Measurement of resistance of insulation at 70 °C</i>	0,1x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~2x10 ¹³) Ω	
52.		Thử nghiệm khả năng tự tắt lửa <i>Flame itself off resistant test</i>	0,1s/(1s~10h)	
53.		Đo độ co ngót của cách điện <i>Measurement of shrinkage of the insulation</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	
54.		Đo điện trở 1 chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1μΩ/ 1μΩ~199,9 Ω	
55.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chlo insulation cables of rated voltages up to and including 450/750V</i>	Đo đường kính tổng <i>Measurement of overall diameter</i>	0,01mm/ (0,02~150)mm	BS EN 60811-203:2012
56.		Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of thickness of sheath</i>	0,01mm/ (0,02~50) mm	BS EN 60811-202:2012+A1:2017
57.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,01mm/ (0,02~50) mm	BS EN 60811-201:2012+A1:2017
58.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc trước lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation before aging</i>	0,001N/ (0,01~500)N	BS EN 60811-501:2012+A1:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloro insulation cables of rated voltages up to and including 450/750V</i>	Đo điện trở cách điện ở 70 °C <i>Measurement of resistance of insulation at 70 °C</i>	0,1x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~2x10 ¹³) Ω	EN 50395:2005
60.		Thử điện áp trên cáp hoàn chỉnh và trên lõi <i>Voltage test on completed cable and core</i>	(5-10)%/ (0,05~10.000)V	
61.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation after aging</i>	0,001N/ (0,01~500)N	BS EN 60811-401:2012+A1:2017 (điều kiện lão hóa/aging condition) BS EN 60811-501:2012+A1:2018
62.		Đo đường kính sợi của ruột dẫn <i>Measurement of wire diameter of conductor</i>	0,001mm/ (0,002~ 25) mm	BS EN 60228:2005
63.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C <i>Measurement of DC resistance of conductor</i>	0,1μΩ/ 1μΩ~199,9 Ω	
64.		Thử sốc nhiệt cho cách điện và vỏ bọc PVC <i>Thermal shock test for insulation and PVC sheath</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	BS EN 60811-509:2012
65.		Thử ổn định nhiệt cho PVC <i>Thermal stability test for PVC</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	BS EN 60811-405:2012
66.	Dây cáp điện – Cáp điện có vỏ cách điện bằng Polyme <i>Electric cables – Polymeric insulated</i>	Đo chiều dày vỏ bọc và cách điện <i>Measurement of thickness of sheath and of insulation</i>	0,01mm/ (0,02~50) mm	AS/NZS 1660.2.1:1998
67.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc trước lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation without ageing</i>	0,001N/ (0,01~500)N	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> AS/NZS 3808:2000 Thử nghiệm/ <i>test:</i> AS/NZS 1660.2.1:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 263**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Dây cáp điện – Cáp điện có vỏ cách điện bằng Polyme <i>Electric cables – Polymeric insulated</i>	Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath after ageing</i>	0,001N/ (0,01~500)N	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> AS/NZS 3808:2000 AS/NZS 1660.2.2:1998 Thử nghiệm/ <i>test:</i> AS/NZS 1660.2.1:1998
69.		Đo độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Measurement of power frequency electric strength test</i>	(5~10)%/ (0,05~100.000)V	AS/NZS 1660.3:1998
70.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1μΩ/ 1μΩ~199,9 Ω	AS/NZS 1660.3:1998

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam Standards*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- BS: Tiêu chuẩn Anh/ *British Standards*;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Standards*;
- JASO: Tổ chức Tiêu chuẩn Ô tô Nhật Bản/ *Japanese Automotive Standards Organization*;
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japan Industrial Standard*;
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/ Niu Zilân/ *Australian/New Zealand Standard*
- TCCS...: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method.*/